

Báo cáo bông hàng tháng



Cotton
Incorporated

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản biến động trái chiều, với một số giá trị không đổi, một số giảm hoặc tăng trong tháng qua.

- Hợp đồng kỳ hạn ICE/NY tháng 3 đang đi ngang trong phần lớn tháng qua. Kể từ khi giảm từ 74 xuống dưới 68 xu/lb từ cuối tháng 11 đến nửa cuối tháng 12, giá trị luôn dao động phạm vi hẹp từ 68 đến 70 xu.
- Chỉ số A đi ngang hoặc giảm nhẹ trong tháng qua, giảm từ 80 xuống 78 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) giảm từ 95 xuống 90 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 15.200 xuống 14.600 RMB/tấn. RMB suy yếu so với đô la, đổi từ 7,28 thành 7,33 RMB/USD.
- Giá bông giao ngay của Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) ổn định ở mức khoảng 81 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá trị giữ ở mức gần 54.000 INR/candy. INR ổn định ở mức khoảng 85 INR/USD.
- Giá giao ngay của Pakistan tăng từ 75 lên 81 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá trị tăng từ 17.300 lên 18.500 PKR/maund. PKR ổn định ở mức khoảng 278 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA nêu bật sự thay đổi đáng kể trong sản lượng toàn cầu (+2,1 triệu kiện, lên 119,5 triệu kiện) và điều chỉnh nhỏ về lượng sử dụng của nhà máy (+100.000 kiện lên 115,9 triệu kiện). Không có sự điều chỉnh nào đối với các số liệu của các vụ trước và do đó, không có thay đổi nào về lượng tồn kho đầu kỳ toàn cầu (ổn định ở mức 74,2 triệu kiện).

Những biến động này làm lượng tồn kho cuối vụ toàn cầu tăng 1,9 triệu kiện, lên 77,9 triệu kiện. Nếu được hiện thực hóa, khối lượng này sẽ là khối lượng tồn kho lớn nhất thế giới kể từ vụ 2019/20 và tăng 3,7 triệu kiện so với cùng kỳ năm trước.

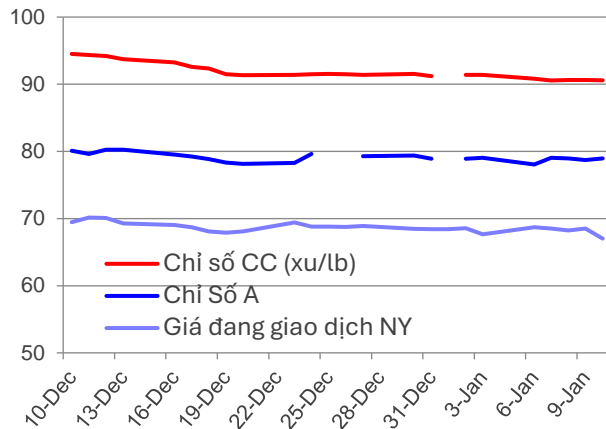
Sản lượng toàn cầu tăng là do sản lượng tại Trung Quốc tăng, +1,8 triệu kiện, từ 28,2 lên 30,0 triệu kiện. Ước tính hiện tại cho Trung Quốc cho thấy mức sản lượng cao nhất kể từ vụ 2022/23 (30,8 triệu kiện) và là lần thứ hai sản lượng Trung Quốc đạt ba mươi triệu kiện trở lên trong thập kỷ qua (thấp tới 21,4 triệu kiện vào vụ 2015/16).

Ngoài Trung Quốc, những thay đổi lớn nhất về sản lượng dự kiến diễn ra ở Úc (+400.000 kiện, lên 5,4 triệu kiện), Pakistan (-300.000 kiện, xuống 5,2 triệu kiện) và Hoa Kỳ (+159.000 kiện, lên 14,4 triệu kiện).

Về lượng tiêu thụ, điều chỉnh lớn nhất diễn ra ở Bangladesh (+100.000 kiện, lên 7,9 triệu kiện), Việt Nam (+100.000 kiện, lên 7,1 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 7,0 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu tăng, +200.000 kiện lên 42,5 triệu kiện. Lượng nhập khẩu dự kiến được điều chỉnh mạnh nhất ở Trung Quốc (-500.000 kiện xuống 8,0 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 4,2 triệu kiện), Bangladesh (+100.000 kiện lên 7,8 triệu kiện), Việt Nam (+100.000 kiện lên 7,1 triệu kiện), Ấn Độ (+300.000 kiện lên 2,6 triệu kiện) và Pakistan (+300.000 kiện lên 4,8 triệu kiện). Đối với xuất khẩu, thay đổi lớn nhất diễn ra ở Hoa Kỳ (-300.000 kiện xuống 11,0 triệu kiện),

Hợp Đồng NY/ICE và Chỉ Số A Không Đổi, Chỉ Số CC Giảm



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 10)	Tháng mới nhất (Th12)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	67,0	69,4	76,8
Chỉ Số A	79,0	79,9	86,7
Chỉ số CC	90,6	93,1	100,8
Giá giao ngay Ấn Độ	80,6	80,6	87,2
Giá giao ngay Pakistan	80,7	76,0	83,1

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	16,5	16,1	16,1
Sản lượng	24,6	25,6	26,0
Nhà máy sử dụng	24,9	25,2	25,2
Tồn cuối kỳ	16,1	16,6	17,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	64,9%	65,6%	67,2%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7,3	8,1	8,1
Sản lượng	6,0	6,1	6,5
Nhập khẩu	3,3	1,9	1,7
Nhà máy sử dụng	8,4	8,2	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	7,9	8,2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	96,3%	96,5%	99,8%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	9,3	8,1	8,1
Sản lượng	18,6	19,4	19,5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,5	17,0	17,1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	1,9	1,7
Tồn cuối kỳ	8,1	8,7	8,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40,8%	45,8%	46,8%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Úc (+100.000 kiện lên 5,5 triệu kiện), Ấn Độ (+100.000 kiện lên 1,4 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Một quan điểm truyền thống trên thị trường hàng hóa cho rằng cách chữa trị tốt nhất cho giá thấp là giá thấp. Lý do là giá thấp có thể làm giảm diện tích trồng trọt và sản lượng trong khi có khả năng thúc đẩy nhu cầu. Một câu hỏi cho thị trường khi bán cầu tiến gần đến thời điểm ra quyết định trồng trọt cho vụ 2025/26 sắp tới là quan điểm này có đúng không.

Hai nước trồng bông lớn nhất thế giới, Trung Quốc và Ấn Độ (ước tính chiếm 45% sản lượng toàn cầu trong vụ 2024/25), có hệ thống hỗ trợ giá đáng kể của chính phủ. Điều này có thể tạo ra vùng cô lập khỏi các diễn biến thị trường và có thể hạn chế sự thay đổi trong quyết định trồng trọt ở các quốc gia này trong vụ 2025/26.

Ở các quốc gia không có sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính phủ, người trồng trọt không chỉ phải vật lộn với giá bông thấp hơn mà còn phải vật lộn với việc không có các lựa chọn trồng trọt hấp dẫn. Ngô và đậu nành là đối thủ cạnh tranh truyền thống về diện tích trồng bông. Giá của cả hai loại cây trồng này cũng giảm đáng kể trong những năm gần đây (tại thị trường kỳ hạn Mỹ vào tháng 1, giá ngô gần bằng mức của năm ngoái nhưng giảm 31% so với năm 2023, giá đậu nành giảm 34% so với năm 2023 và giảm 19% so với cùng kỳ năm trước, giá bông giảm 19% so với năm 2023 và giảm 17% so với năm ngoái).

Đối với Hoa Kỳ, các mô hình thống kê dựa trên tỷ lệ giá bông so với các loại cây trồng khác cho thấy diện tích trồng trọt cho vụ 2025/26 chỉ thay đổi khiêm tốn. Kết quả từ một cuộc khảo sát gần đây đối với các nhà trồng bông của Hoa Kỳ phù hợp với những dự báo này, cho thấy chỉ giảm năm phần trăm. Ngoài giá cả, chi phí sản xuất cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định trồng trọt tại Hoa Kỳ cho vụ mùa sắp tới.

Sự kết hợp giữa giá thấp hơn và chi phí sản xuất cao hơn đặt ra thách thức lớn đầu tiên về lợi nhuận mà những người trồng trọt ở Nam bán cầu phải đối mặt kể từ khi mở rộng quy mô sản xuất trong những năm gần đây. Người trồng trọt ở Brazil và Úc có một số cơ hội để quan sát thị trường sau khi bông được trồng ở bắc bán cầu trước khi phân bổ diện tích. Tuy nhiên, điều kiện đất đai và khí hậu (Úc) cũng như việc thiếu các lựa chọn thay thế hấp dẫn (giá giảm đối với sản xuất ngô vụ thứ hai hoặc ngô safrinha ở Brazil) có thể khiến họ tiếp tục trồng bông.

Điều này cho thấy khối lượng cung xuất khẩu kỷ lục từ những nước xuất khẩu lớn này trong niên vụ hiện tại có thể được duy trì hoặc mở rộng trong vụ 2025/26. Trong khi đó, Trung Quốc đang thu hoạch một vụ mùa lớn trong vụ 2024/25 và tích lũy một lượng lớn hàng tồn kho nước ngoài thông qua hoạt động nhập khẩu lớn trong vụ 2023/24. Vì Trung Quốc có nguồn cung trong nước dồi dào nên không có nhu cầu nhập khẩu lớn. Kết quả là khối lượng bông xuất khẩu lớn có thể phải tiếp tục cạnh tranh để giành được nhu cầu nhập khẩu toàn cầu hạn chế, điều này có thể tiếp tục gây áp lực giảm giá bông.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	6,0	6,1	6,5
Ấn Độ	5,5	5,4	5,4
Brazil	3,2	3,7	3,7
Mỹ	2,6	3,1	3,1
Úc	1,1	1,1	1,2
Các nước khác	6,2	6,1	6,0
Thế giới	24,6	25,6	26,0

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	8,4	8,2	8,2
Ấn Độ	5,6	5,7	5,7
Pakistan	2,1	2,2	2,2
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
Thế giới	24,9	25,2	25,2

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Brazil	2,7	2,7	2,8
Mỹ	2,6	2,5	2,4
Úc	1,2	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Benin	0,2	0,3	0,3
Các nước khác	2,5	2,3	2,3
Thế giới	9,7	9,2	9,2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	3,3	1,9	1,7
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Pakistan	0,7	1,0	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	0,9	0,9
Các nước khác	1,8	2,2	2,3
Thế giới	9,6	9,2	9,2

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	8,1	7,9	8,2
Ấn Độ	2,0	2,0	2,1
Mỹ	0,7	1,0	1,0
Úc	0,9	0,9	0,9
Brazil	0,7	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,9	3,9
Thế giới	16,1	16,6	17,0

[Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.](#)

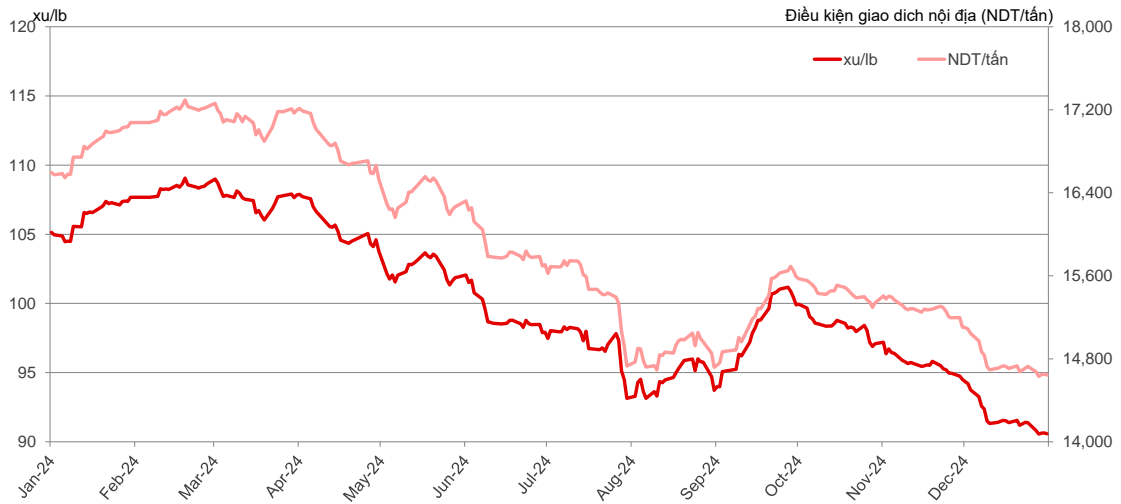
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiến)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiến)	Cung và Cầu (tấn)

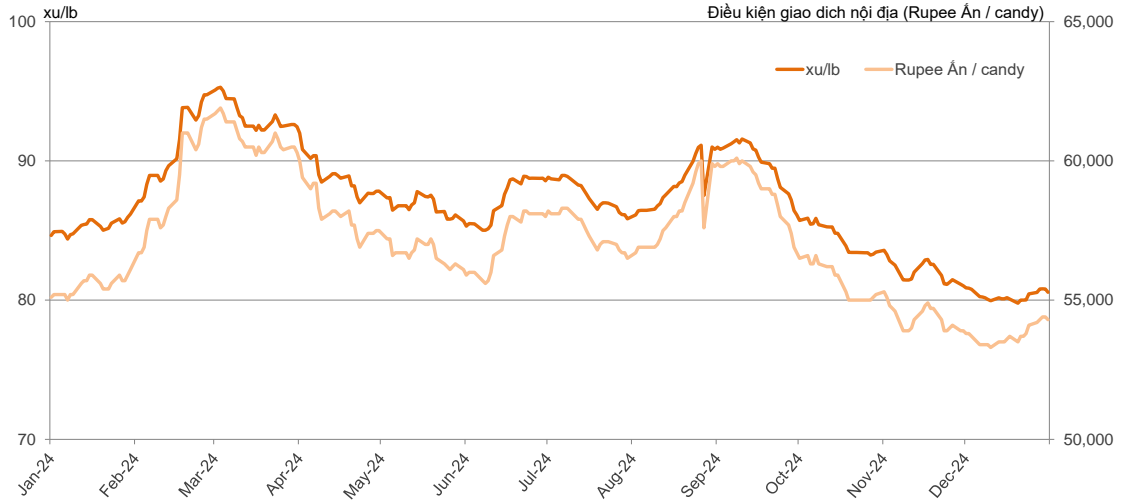
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



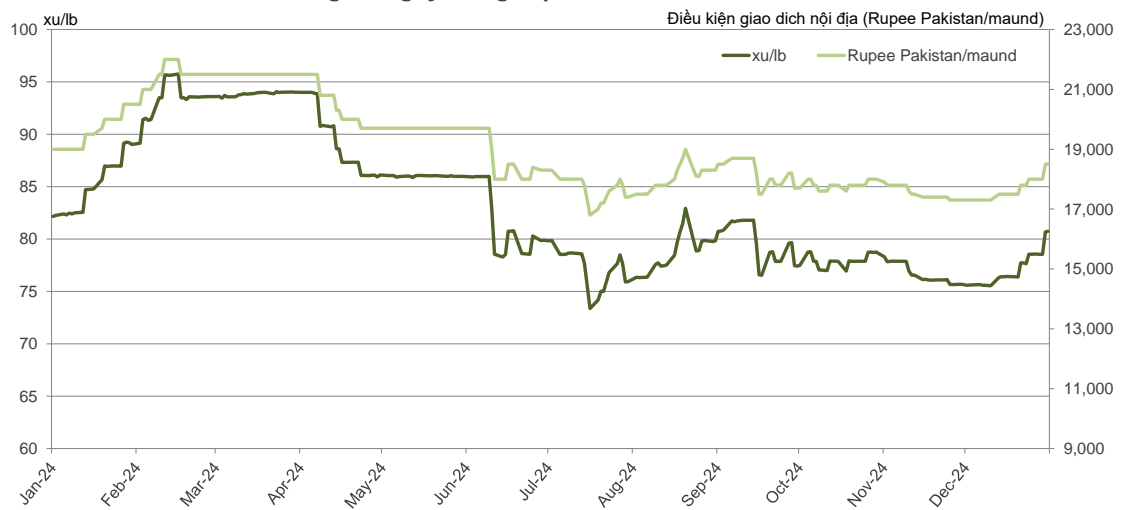
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

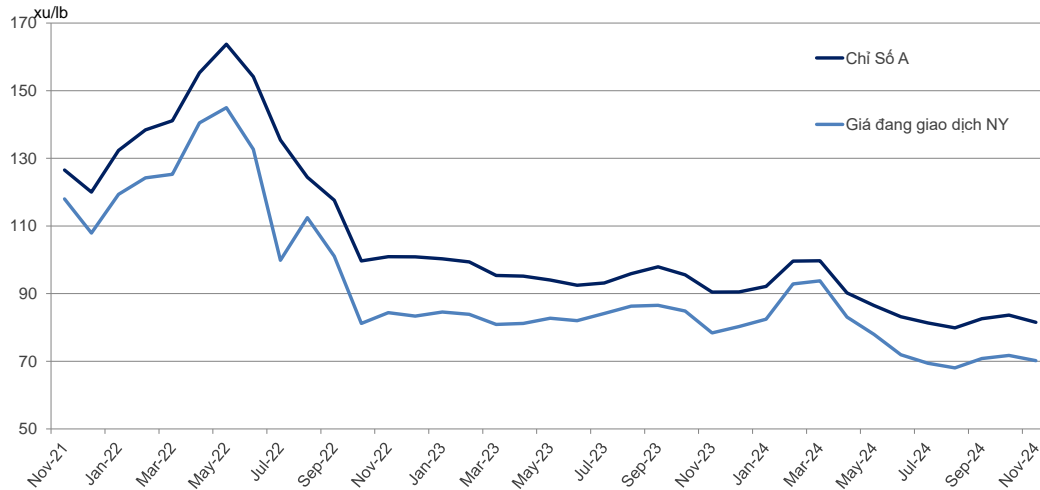


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

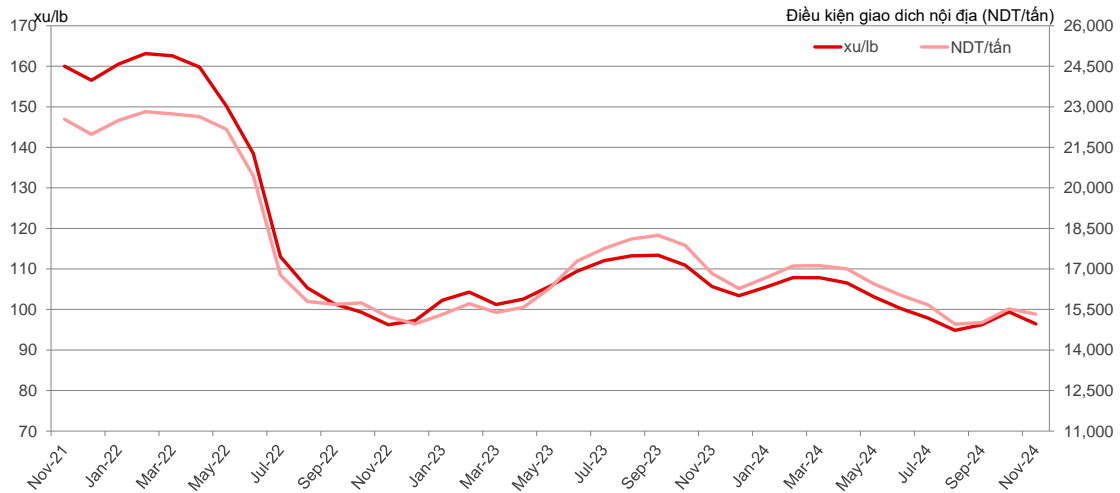


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

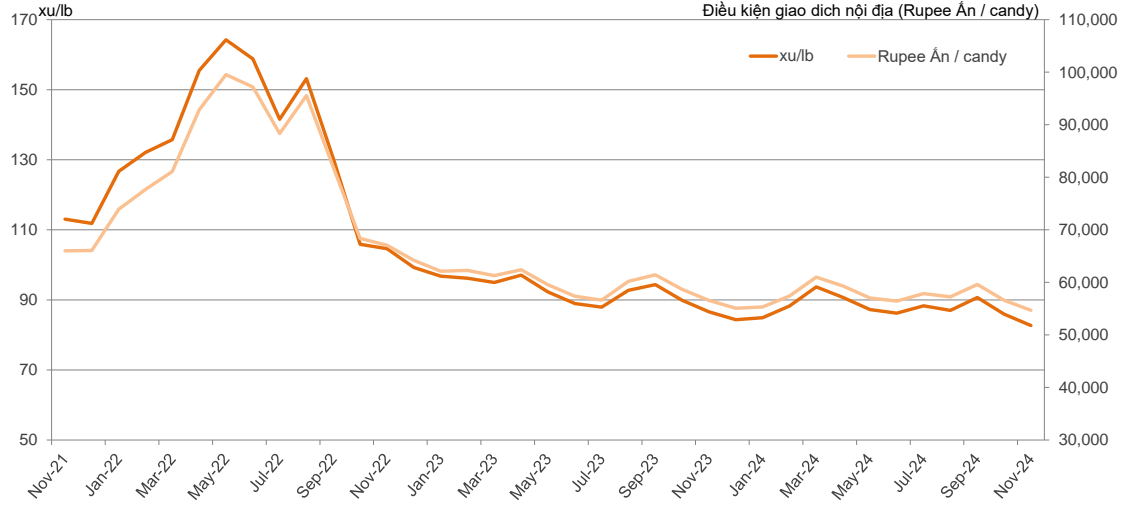


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

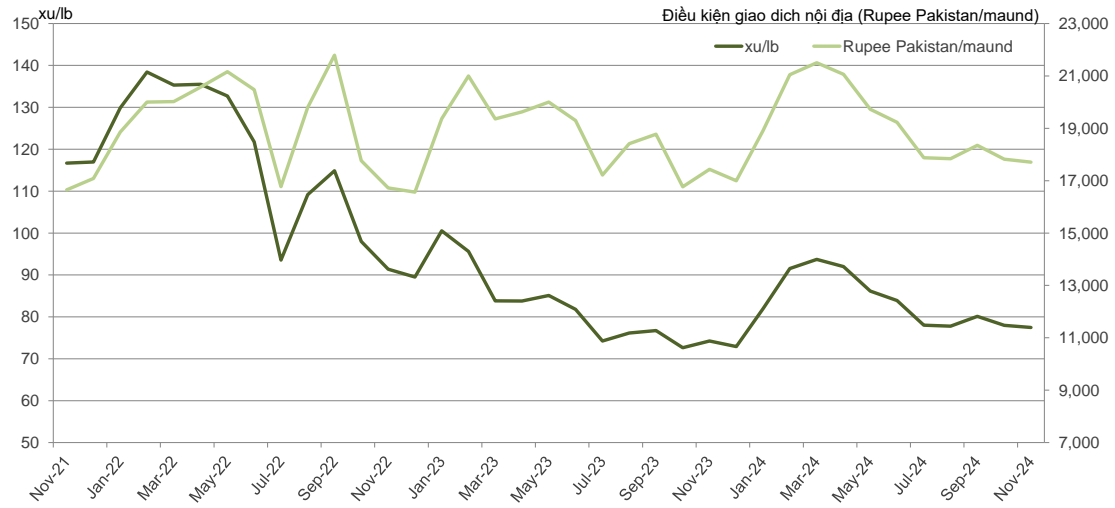


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	83.5	72.7	70.9	75.9	74.2	74.2
Sản lượng	113.6	114.2	116.3	113.0	117.4	119.4
Cung	197.1	186.9	187.2	188.9	191.6	193.6
Nhà máy sử dụng	124.5	115.8	112.6	114.3	115.8	115.9
Tồn cuối kỳ	72.7	70.9	75.9	74.2	76.0	77.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.9%	65.6%	67.2%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	37.1	37.1
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	28.2	30.0
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	8.5	8.0
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	73.8	75.1
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.5	37.5	37.5
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	38.6	37.6	37.6
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	37.1	36.2	37.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	96.3%	96.5%	99.8%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	50.4	38.9	36.7	42.5	37.0	37.0
Sản lượng	84.3	87.5	85.6	85.6	89.2	89.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.7	126.5	122.4	128.2	126.3	126.6
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	75.8	78.3	78.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	8.5	8.0
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.8	86.8	86.4
Tồn cuối kỳ	38.9	36.7	42.5	37.0	39.8	40.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.8%	45.8%	46.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	9.3	9.3
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	25.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.3	2.6
Cung	44.0	37.1	36.4	37.1	36.6	36.9
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.5	26.0	26.0
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.8	27.3	27.4
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.3	9.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	34.1%	34.7%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	3.2
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	14.3	14.4
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	17.4	17.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.8	1.8
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	11.3	11.0
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	13.1	12.8
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.4	4.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	33.6%	37.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	5.5	5.2
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	4.5	4.8
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	11.9	11.9
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	9.9	9.9
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	10.0	10.0
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.1%	19.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	28.2	30.0
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	25.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.9	16.9
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	14.3	14.4
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.0	5.4
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	5.5	5.2
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	3.0	3.0
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.3	1.3
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.1	1.1
Họ Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Mexico	1.0	1.2	1.6	0.9	0.8	0.8
Turmenistan	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.9	10.0	9.6	10.4	10.5	10.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.0	1.3	1.3
Thế giới	113.6	114.2	116.3	113.0	117.4	119.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.5	12.8
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	11.3	11.0
Úc	1.6	3.6	6.2	5.7	5.4	5.5
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.1	1.1
Họ Lạp	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.3	4.4	3.7	4.8	4.5	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.4	4.4
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
Thế giới	48.6	42.8	36.6	44.6	42.3	42.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.5	37.5	37.5
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.5	26.0	26.0
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	9.9	9.9
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.8	7.8	7.9
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	7.0	7.1
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.1	7.0
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	2.9	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.8	1.8
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.5	1.5
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Argentina	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.3	7.6	7.2	6.9	7.1	7.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Thế giới	124.5	115.8	112.6	114.3	115.8	115.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	8.5	8.0
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.6	7.7	7.8
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	7.0	7.1
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	4.5	4.8
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.3	4.2
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.3	2.6
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	0.8	0.8
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.5	2.3	2.7	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	48.6	42.9	37.7	44.0	42.3	42.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	18.2	15.8	15.4	16.5	16.1	16.1
Sản lượng	24.7	24.9	25.3	24.6	25.6	26.0
Cung	42.9	40.7	40.8	41.1	41.7	42.2
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	24.9	25.2	25.2
Tồn cuối kỳ	15.8	15.4	16.5	16.1	16.6	17.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.9%	65.6%	67.2%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.1	8.1
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	6.1	6.5
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	1.9	1.7
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.1	16.4
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.4	8.2	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.4	8.2	8.2
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.1	7.9	8.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	96.3%	96.5%	99.8%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.1	8.1
Sản lượng	18.4	19.0	18.6	18.6	19.4	19.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.3	27.5	26.6	27.9	27.5	27.6
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.5	17.0	17.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.9	1.7
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.8	18.9	18.8
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.7	8.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.8%	45.8%	46.8%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.4
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.5	0.6
Cung	9.6	8.1	7.9	8.1	8.0	8.0
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.6	5.7	5.7
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	6.1	5.9	6.0
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	34.1%	34.7%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	3.8	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.5	2.4
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	2.9	2.8
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	33.6%	37.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.2	1.1
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	1.0	1.0
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.6	2.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.1%	19.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	6.1	6.5
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.4
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.7	3.7
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1	1.2
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.2	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
Thế giới	24.7	24.9	25.3	24.6	25.6	26.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.7	2.8
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.5	2.4
Úc	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Thế giới	10.6	9.3	8.0	9.7	9.2	9.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.4	8.2	8.2
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.6	5.7	5.7
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.2	2.2
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.7	1.6	1.5	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	27.1	25.2	24.5	24.9	25.2	25.2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 12	2024/25 Tháng 1
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.9	1.7
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	0.9	0.9
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.5	0.6
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	10.6	9.3	8.2	9.6	9.2	9.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)